

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-14



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Quý 04 năm 2017

Ban Tổng giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG là Công ty chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND Thành phố Đà Nẵng từ Xí nghiệp Công trình giao thông và Xây dựng thuộc Công ty Đầu tư phát triển Nhà Đà Nẵng và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002046 ngày 02/05/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400620833). Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 21/07/2017: thay đổi vốn điều lệ của Công ty lên 53.457.470.000 đồng.

Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 292/QĐ-SGDHN ngày 26/6/2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết : Xây dựng các công trình giao thông.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, cầu cảng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp. Xây dựng công trình điện từ 110KV trở xuống, công trình cấp thoát nước đô thị, công trình bưu chính viễn thông, công trình xăng dầu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan
- Khách sạn
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Quảng cáo; Đại lý du lịch; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, văn phòng (kể cả máy vi tính) và đồ dùng hữu hình khác
- Vệ sinh chung nhà cửa, Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại; Môi giới, Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận.

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Khai thác và chế biến khoáng sản. Kinh doanh vận tải hàng. Sửa chữa phương tiện có động cơ. Kinh doanh hàng nông, lâm, hải sản. Dịch vụ du lịch. Kinh doanh dịch vụ bất động sản,...

Mã chứng khoán niêm yết: NDX

Trụ sở chính: 31 Núi Thành, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Trung	Chủ tịch
Bà Võ Thị Ngọc	Phó chủ tịch
Ông Bùi Lê Duy	Thành viên
Ông Lương Thanh Viên	Thành viên
Ông Nguyễn Phước Khánh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Mai Trương Tú Oanh	Trưởng ban
Bà Lê Anh Thư	Thành viên
Ông Lê Văn Tâm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Lê Duy	Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Kiều Giang	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Bùi Lê Duy

4. Các thông tin khác: không phát sinh

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

621
NG
PI
AY
TR
AN
AU

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Lê Duy

Tổng Giám đốc

083
TY
HÀN
LẮP
PHÁT
TRIỂN
NHÀ
Đ. NANG
- TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31/12/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114.429.075.682	118.589.150.583
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.804.294.349	4.270.257.385
1. Tiền	111		38.804.294.349	4.270.257.385
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.027.120.216	9.365.282.350
1. Chứng khoán kinh doanh	121		17.083.397.716	16.468.249.558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(56.277.500)	(7.102.967.208)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.809.961.906	93.088.038.306
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		32.430.481.360	67.813.121.585
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.834.500	40.084.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.343.646.046	25.234.832.221
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		9.753.757.290	10.563.017.534
1. Hàng tồn kho	141		9.753.757.290	10.563.017.534
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.033.941.921	1.302.555.008
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		688.932.534	433.965.319
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			799.146.796
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		345.009.387	69.442.893
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31/12/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.134.441.615	46.453.496.275
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		36.260.591.129	38.707.657.474
1. Tài sản cố định hữu hình	221		29.781.494.145	32.228.560.490
- Nguyên giá	222		59.438.528.261	57.683.682.239
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.657.034.116)	(25.455.121.749)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		6.479.096.984	6.479.096.984
- Nguyên giá	228		6.479.096.984	6.479.096.984
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		304.473.315	617.937.368
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		304.473.315	617.937.368
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	6.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		569.377.171	1.127.901.433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		569.377.171	1.127.901.433
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		157.563.517.297	165.042.646.858

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31/12/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		85.177.251.515	104.485.809.737
I. Nợ ngắn hạn	310		79.681.887.879	93.840.446.101
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18.371.209.590	11.534.160.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.942.534.100	1.276.543.128
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		908.309.512	13.490.798
4. Phải trả người lao động	314		1.368.396.079	1.068.136.995
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		26.689.281.184	55.406.301.796
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		19.310.449.218	23.807.442.930
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.091.708.196	734.369.882
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.495.363.636	10.645.363.636
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.495.363.636	10.645.363.636
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31/12/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.386.265.782	60.556.837.121
I. Vốn chủ sở hữu	410		72.386.265.782	60.556.837.121
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.457.470.000	48.597.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53.457.470.000	48.597.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		250.000.000	250.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.272.340.620	1.272.340.620
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.406.455.162	10.436.566.501
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.246.221.887	1.427.485.361
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.160.233.275	9.009.081.140
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		157.563.517.297	165.042.646.858

TP. Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Kiều Giang

Nguyễn Thị Kiều Giang

Bùi Lê Duy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		44.461.820.119	35.108.040.263	137.268.019.365	169.786.362.669
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		44.461.820.119	35.108.040.263	137.268.019.365	169.786.362.669
4. Giá vốn hàng bán	11		42.395.984.896	31.459.684.448	117.668.532.625	147.786.162.088
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2.065.835.223	3.648.355.815	19.599.486.740	22.000.200.581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.826.747.202	287.557.181	5.500.607.453	1.236.287.858
7. Chi phí tài chính	22		551.737.049	2.930.141.994	1.854.584.641	7.821.822.399
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		591.737.859	645.266.452	2.357.782.578	2.168.973.871
8. Chi phí bán hàng	25		495.273.517	447.874.060	2.325.512.611	1.963.699.361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		562.436.795	594.482.182	2.196.425.040	2.144.358.043
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	30		4.283.135.064	-36.585.240	18.723.571.901	11.306.608.636
11. Thu nhập khác	31		181.818.182	170.505.045	227.272.727	522.826.842
12. Chi phí khác	32		2.300.000	60.350.000	12.900.000	96.245.784
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		179.518.182	110.155.045	214.372.727	426.581.058
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4.462.653.246	73.569.805	18.937.944.628	11.733.189.694
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		892.990.649	28.163.961	3.777.711.353	2.405.951.722
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3.569.662.597	45.405.844	15.160.233.275	9.327.237.972
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		668	9	2.836	1.680
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

TP. Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kiều Giang



Nguyễn Thị Kiều Giang



Bùi Lê Duy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 04 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		198.083.787.311	123.804.892.071
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(51.394.115.090)	(98.304.203.264)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.708.937.175)	(6.285.969.459)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.357.782.578)	(2.168.973.871)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.300.264.989)	(2.545.711.309)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.258.171.256	324.838.054
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(89.766.169.034)	(6.144.429.891)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.814.689.701	8.680.442.331
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.546.492.497)	(13.726.605.609)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	154.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		398.641.687	1.169.382.907
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.147.850.810)	(18.402.677.247)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	4.514.170.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		70.378.168.771	67.850.721.428
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(80.025.162.483)	(62.083.287.698)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.485.808.215)	(3.079.114.215)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.132.801.927)	7.202.489.515
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		34.534.036.964	(2.519.745.401)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.270.257.385	6.790.002.786
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		38.804.294.349	4.270.257.385

Lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kiều Giang

Nguyễn Thị Kiều Giang
LCTT CTY Quý 4-2017

Bùi Lê Duy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lập Phát triển Nhà Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng từ Xí nghiệp Công trình Giao thông và Xây dựng thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400620833 ngày 02/05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/02/2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: xây lắp, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, cầu cảng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp. Xây công trình điện từ 110 KW trở xuống, công trình cấp thoát nước đô thị, công trình bưu chính viễn thông, công trình xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản. Đầu tư phát triển các dự án bất động sản, trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê;
- Tư vấn, thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng – công nghiệp. Tư vấn đo đạc bản đồ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Sửa chữa phương tiện có động cơ;
- Dịch vụ kinh doanh bất động sản,...

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ

ĐƯỢC
CHỌN
CƠ F
KAY
AT TR
ĐÀ N
HÀU

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc lập Báo cáo tài chính Quý 1/2017 và Báo cáo tài chính năm 2017 là cùng áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN:

- Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ;
- Tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng; không có
- Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính Quý 4/2017:

a Biến động trong nguồn vốn kinh doanh và các quỹ:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
1. Vốn chủ sở hữu	48.847.930.000	4.859.540.000	-	53.707.470.000
Vốn cổ phần	48.597.930.000	4.859.540.000	-	53.457.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	250.000.000	-	-	250.000.000
2. Các quỹ	1.272.340.620	-	-	1.272.340.620
Quỹ đầu tư phát triển	1.272.340.620	-	-	1.272.340.620

b Biến động về lợi nhuận chưa phân phối:

- Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	2.246.221.887
- Phát sinh tăng	15.160.233.275
+ LNST Quý 1/2017	3.590.773.917
+ LNST Quý 2/2017	4.250.007.466
+ LNST Quý 3/2017	3.749.789.295
+ LNST Quý 4/2017	3.569.662.597
- Lợi nhuận chưa phân phối cuối quý	17.406.455.162

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo quý trước của năm 2016 hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các năm trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán Quý 4/2017: không có

5. Phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn:

Cổ phiếu:

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phát hành:	5.345.747	4.859.793
- Cổ phiếu phổ thông	5.345.747	4.859.793
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	5.345.747	4.859.793
- Cổ phiếu phổ thông	5.345.747	4.859.793
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

6. Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông:

Cổ tức đã chi trả của cổ phiếu phổ thông : 2.429.896.500

7. Doanh thu và kết quả kinh doanh:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

7.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng hóa	87.995.205.601	83.496.651.819
Doanh thu Xây lắp	44.085.115.684	78.073.844.284
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.335.256.422	1.782.853.636
Doanh thu Bất động sản	3.852.441.658	6.433.012.930
Cộng	137.268.019.365	169.786.362.669

206
 T
 H
 L
 I
 T
 P

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
7.2 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán hàng hóa		87.995.205.601	83.496.651.819
Doanh thu Xây lắp		44.085.115.684	78.073.844.284
Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.335.256.422	1.782.853.636
Doanh thu Bất động sản		3.852.441.658	6.433.012.930
Cộng		137.268.019.365	169.786.362.669
<hr/>			
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
7.3 Giá vốn hàng bán			
Giá vốn bán hàng hóa		71.851.770.585	68.747.806.891
Giá vốn Xây lắp		41.647.921.165	74.262.269.903
Giá vốn cung cấp dịch vụ		732.817.398	1.629.596.564
Giá vốn Bất động sản		3.436.023.477	3.146.488.730
Cộng		117.668.532.625	147.786.162.088
<hr/>			
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
7.4 Lợi nhuận gộp			
Bán hàng hóa		16.143.435.016	14.748.844.928
Xây lắp		2.437.194.519	3.811.574.381
Cung cấp dịch vụ		602.439.024	153.257.072
Bất động sản		416.418.181	3.286.524.200
Cộng		19.599.486.740	22.000.200.581
<hr/>			
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
7.5 Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		831.110.802	1.169.382.907
Kinh doanh chứng khoán		4.220.216.651	66.904.951
Cổ tức		449.280.000	-
Cộng		5.500.607.453	1.236.287.858
<hr/>			
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
7.6 Chi phí tài chính			
Lãi tiền vay		2.357.782.578	2.168.973.871
Kinh doanh chứng khoán		6.543.491.771	207.744.628
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(7.046.689.708)	5.445.103.900
Chi phí tài chính khác		-	-
Cộng		1.854.584.641	7.821.822.399
<hr/>			
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
7.7 Chi phí bán hàng			
HĐ sxkd thông thường		2.283.694.429	1.823.148.762
HĐ KD Bất động sản		41.818.182	140.550.599
Cộng		2.325.512.611	1.963.699.361
<hr/>			
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
7.8 Chi phí quản lý DN			
Chi phí quản lý DN		2.196.425.040	2.144.358.043
Cộng		2.196.425.040	2.144.358.043
<hr/>			
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
7.9 Thu nhập khác			
Thu nhập khác		227.272.727	522.826.842
Cộng		227.272.727	522.826.842

33
Y
N
P
NHÀ
G
Đ

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
7.10 Chi phí khác			
Chi phí khác		12.900.000	96.245.784
Cộng		12.900.000	96.245.784
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
7.11 Lợi nhuận trước thuế			
HĐ sxkd thông thường		18.563.344.629	8.587.216.093
HĐ KD Bất động sản		374.599.999	3.145.973.601
Cộng		18.937.944.628	11.733.189.694
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
7.12 Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN để tính thuế			
Các khoản điều chỉnh tăng:			
HĐ sxkd thông thường		30.200.000	243.312.995
HĐ KD Bất động sản			53.255.925
Các khoản điều chỉnh giảm:			
Cổ tức		(436.680.000)	
Cộng		(406.480.000)	296.568.920
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
7.13 Thu nhập chịu thuế			
HĐ sxkd thông thường		18.156.864.629	8.830.529.088
HĐ KD Bất động sản		374.599.999	3.199.229.526
Cộng		18.531.464.628	12.029.758.614
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
7.14 Thuế suất thuế TNDN			
HĐ sxkd thông thường		20%	20%
HĐ KD Bất động sản		20%	20%
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
7.15 Thuế TNDN			
HĐ sxkd thông thường		3.631.372.926	1.766.105.817
HĐ KD Bất động sản		146.338.427	639.845.905
Cộng		3.777.711.353	2.405.951.722
		(0)	(0)
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
7.15 Lợi nhuận sau thuế TNDN			
HĐ sxkd thông thường		14.931.971.703	6.821.110.276
HĐ KD Bất động sản		228.261.572	2.506.127.696
Cộng		15.160.233.275	9.327.237.972
		0	0

8 Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính Quý 4/2017: không có

9 Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2017: không có

TP. Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Kiều Giang

Nguyễn Thị Kiều Giang

Bùi Lê Duy